

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM THẾ HỆ MỚI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM THẾ HỆ MỚI  
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NEW GENERATION FOOD JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NXF JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109847549

**3. Ngày thành lập:** 07/12/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 18, Tòa nhà VTC Online, Số 18 Phố Tam Trinh, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0985882581

Fax:

Email: [thanh tung@nextmedia.vn](mailto:thanh tung@nextmedia.vn)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác<br>Bán buôn hoa và cây<br>Bán buôn động vật sống<br>Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản<br>Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa) | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa. bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Bán buôn thực phẩm khác                                              | 4632     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 5.  | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>Bán buôn đồ uống có cồn<br>Bán buôn đồ uống không có cồn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4633 |
| 6.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4634 |
| 7.  | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)<br>Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4690 |
| 8.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                                                                                    | 4711 |
| 9.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                                                                                                                                                      | 4719 |
| 10. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4721 |
| 11. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh | 4722 |
| 12. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4723 |
| 13. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Chi tiết:<br>Giết mổ gia súc, gia cầm<br>Chế biến và bảo quản thịt<br>Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1010 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản<br>Chi tiết:<br>Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh<br>Chế biến và bảo quản thủy sản khô<br>Chế biến và bảo quản nước mắm<br>Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản | 1020        |
| 15. | Chế biến và bảo quản rau quả<br>Chi tiết:<br>Sản xuất nước ép từ rau quả<br>Chế biến và bảo quản rau quả khác                                                                                                                               | 1030        |
| 16. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật<br>Chi tiết:<br>Sản xuất dầu, mỡ động vật<br>Sản xuất dầu, bơ thực vật                                                                                                                                      | 1040        |
| 17. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa<br>Chi tiết:<br>Xay xát và sản xuất bột                                                                                                                                                                 | 1050        |
| 18. | Xay xát và sản xuất bột thô<br>Chi tiết:<br>Xay xát<br>Sản xuất bột thô                                                                                                                                                                     | 1061        |
| 19. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                               | 1062        |
| 20. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                               | 1071        |
| 21. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                              | 1072        |
| 22. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                         | 1073        |
| 23. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                | 1074        |
| 24. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn<br>Chi tiết:<br>Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt<br>Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản<br>Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác                                      | 1075(Chính) |
| 25. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                | 1076        |
| 26. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                             | 1077        |
| 27. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                              | 1079        |
| 28. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                               | 1080        |
| 29. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                                                                                               | 1101        |
| 30. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                                                                                          | 1102        |
| 31. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                                                                          | 1103        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng<br>Chi tiết:<br>Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai<br>Sản xuất đồ uống không cồn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1104 |
| 33. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ lương thực lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ thực phẩm khô, thực phẩm công nghiệp, đường sữa<br>bánh kẹo lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ đồ uống lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ thịt gia súc, gia cầm tươi sống, đông lạnh lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ thủy sản tươi sống, đông lạnh lưu động hoặc tại ch<br>Bán lẻ rau quả lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ thực phẩm chín lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ thực phẩm loại khác chưa được phân vào đâu | 4781 |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 5.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                                     | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                        | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN GIẢI<br>PHÁP<br>TRUYỀN<br>HÌNH THỂ HỆ<br>MỚI | Tầng 18, tòa nhà<br>VTC Online, số<br>18, đường Tam<br>Trinh, Phường<br>Minh Khai, Quận<br>Hai Bà Trưng,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.000.0<br>00 | 10.000.000.000           | 20,000       | 0106685177                                                                                                             |            |
|     |                                                                 |                                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                 |                                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                 |                                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                 |                                                                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                 |                                                                                                                                           | Tổng số                            | 1.000.0<br>00 | 10.000.000.000           | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                 |                                                                                                                                           |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | PHẠM<br>QUANG MINH                                              | Chung cư 25A,<br>ngõ 379 phố Đội<br>Cần, Phường Liễu<br>Giai, Quận Ba<br>Đình, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                              | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 250.000       | 2.500.000.000            | 5,000        | 0360800067<br>41                                                                                                       |            |
|     |                                                                 |                                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                 |                                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                 |                                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                 |                                                                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                 |                                                                                                                                           | Tổng số                            | 250.000       | 2.500.000.000            | 5,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                 |                                                                                                                                           |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                                                |                           |           |                |        |              |
|---|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN TRUNG KIÊN | T2 Time City, Số 458 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 3.750.000 | 37.500.000.000 | 75,000 | 034083012279 |
|   |                   |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                | Tổng số                   | 3.750.000 | 37.500.000.000 | 75,000 |              |
|   |                   |                                                                                                |                           |           |                |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TRUNG KIÊN

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 15/07/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034083012279

Ngày cấp: 16/05/2019

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: P902 Nhà N09 – Tổ 64, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: T2 Time City, Số 458 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội